

BỘ CÔNG AN
BỆNH VIỆN 199
MINISTRY OF PUBLIC SECURITY
199 HOSPITAL

No: 608779

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness



GIẤY CHỨNG NHẬN SỨC KHỎE THUYỀN VIÊN
(CERTIFICATE OF HEALTH FOR SEAFARER)

h phù hợp với Công ước Tiêu chuẩn huấn luyện, cấp chứng chỉ và trực ca của thuyền viên phần 7 và Công ước lao động biển quốc tế (2006) (approved by Ministry of Health of Vietnam with STCW convention, 1978 as amended Section A-1/19 Paragraph 7 and Maritime Labour Convention (MLC 2006)

Tên họ (Surname/last name) PHAM	Tên riêng (Given name) TOANU	Tên đệm (Middle name) QUANG
Ngày tháng năm sinh (Date of birth (dd/mm/yyyy)) 20/05/1972	Nơi sinh (Place of birth) Hà Tĩnh	Giới tính (Gender) Nam

Tình trạng hôn nhân (Marital status) Đã kết hôn	Quốc tịch (Nationality) Việt Nam	Chiều cao (Height) 162	Cân nặng (Weight) 67
---	--	------------------------------	----------------------------

Địa chỉ (Address (apt, street, city): Sơn Trà - Đà Nẵng

Số hộ chiếu/Sổ thuyền viên (Passport no/seamen's book) DNG - 00666

Khám sức khỏe cho vị trí làm việc (Examination of duty as)

Thuyền trưởng (Master)	☐	Sĩ quan radio (Radio officer)	☐	Nhân viên phục vụ (Catering service)	☐	Rating as part of the navigation watch (Chức danh khác) Thợ máy
Sĩ quan boong (Deck officer)	☐	Thủy thủ (Rating)	☐	Sĩ quan máy (Engineer officer)	☐	

KẾT LUẬN CỦA BÁC SĨ CÓ THẨM QUYỀN
(Conclusion of authorized medical specialist)

Xác nhận các giấy tờ tùy thân đã được xác minh tại nơi khám sức khỏe (Confirmation that the documents of identity have verified at the place examination)	YES	X	NO	
Thính giác đạt tiêu chuẩn theo STCW, Mục A-1/9 (Hearing meets standards in STCW code, section a-1/9)	YES	X	NO	
Thính giác không có máy trợ thính thỏa mãn yêu cầu STCW, mục A-1/9 (Unaided hearing satisfactory in STCW code, section a-1/9)	YES	X	NO	
Thị giác đạt tiêu chuẩn theo STCW, Mục A-1/9 (Visual acuity meets standards in STCW code, section a-1/9)	YES	X	NO	
Thị giác màu đạt tiêu chuẩn theo STCW, Mục A-1/9 (Color vision meets standards in STCW code, section a-1/9)	YES	X	NO	
Thời điểm kiểm tra thị lực lần cuối (Date of last color vision test)	12/06/2025			
Không có hạn chế về sức khỏe (No limitation or restriction on fitness)	YES	X	NO	
Nếu có, hãy nêu rõ những hạn chế (Please indicate restrictions (s))				

Thuyền viên không mắc các bệnh có thể trầm trọng hơn khi làm việc trên biển hoặc có thể gây bệnh cho người khác trên tàu?
(Is the seafarer free from any medical condition likely to be aggravated by service at sea or to render the seafarer unfit for such service or to endanger the health of other persons on board)

YES

NO

Xác nhận rằng thuyền viên đã được thông báo về nội dung của chứng chỉ và có quyền được xem lại theo quy định tại phần 6, mục a-1/9 STCW
(Confirm that the seafarer has been informed of the content of the certificate and of the right to a review in accordance with paragraph 6 of SCW, section a-1/9)

Tên và chữ ký của thuyền viên
(Seafarers name and signature)

Ngày(Date)

Xác nhận giấy khám sức khỏe được cấp cho
(This is to certify that a medical and physical examination was given to)

Đề luận về tình trạng sức khỏe(Assessment of fitness for service at sea):
Dựa trên căn cứ vào tiền sử, kết quả khám lâm sàng và xét nghiệm, chúng tôi xác nhận tình trạng sức khỏe của thuyền viên như sau(On the basis of examinee's personal declaration, my clinical examination and the diagnostic test result recorded above, I declare the examinee medically):

Phù hợp để làm việc trên biển (Fit for look-out duty)	Không phù hợp để làm việc trên biển (Not fit for look-out duty)
☒	☐
Dịch vụ boong (Deck service)	Máy (Engine service)
Phục vụ (Catering service)	Khác(Other service)
Phù hợp(Fit)	Không phù hợp(Unfit)
Không hạn chế (Without restrictions)	Có hạn chế (With restrictions)
Yêu cầu đeo kính (Need visual correction)	Có (Yes)
Không (No)	

Nếu có hạn chế (Ví dụ: vị trí đặc biệt, loại tàu, khu vực thương mại):
(Describe restrictions (e.g specific positions, type of ship, trade area))

Dấu của cơ quan cấp chứng nhận
(Official Stamp of the issuing authority)



Thông tin về cơ quan cấp chứng nhận
(Information about the authority that issued the certificate)

Tên và chữ ký của bác sĩ có thẩm quyền khám
(Name and signature of examining/authorized physician)

Ngày khám
(Date of examination (dd/mm/yyyy))

12/06/2025

Ngày hết hạn của chứng chỉ sức khỏe
(Date of expiration of medical certificate (dd/mm/yyyy))

11/6/2026

Medical Examinations conducted in accordance with ILO/WHO Guidelines for conducting pre-sea and post-sea Medical Fitness Examinations for seafarers. Medical Certificate Issued under the provisions of the International Convention on Standards of Training, Certification and Watchkeeping for Seafarers (STCW), 1978, as amended and the Maritime Labour Convention (MLC, 2006) of ILO.

HÌNH ẢNH TÌM PHỔI BÌNH THƯỜNG

- Kết quả chụp X.Quang (result of chest X-ray):
Bác sỹ XQ ký (Doctor): BS. Ngô Nữ Thuý Châu

- Kết quả điện tim (ECG):
Bác sỹ ký (Doctor): BSCKI. Nguyễn Xuân Bình

Chức năng hô hấp (Respiratory function):
Bác sỹ ký (Doctor): BSCKI. Nguyễn Xuân Bình

- Kết quả Siêu âm ổ bụng (Results of abdominal ultrasound): T.D. u.c.2 tuyến tụy mật, phì đại TLT
Bác sỹ Siêu âm ký (Doctor): BS. Nguyễn Văn Sơn Lâm

- Thử nghiệm thần kinh - tâm lý (Neuro-Psychological test):

- Khả năng chịu sóng (seawave withstand capacity): Tốt (good) ☐ Trung bình (Average) ☐ Kém (Bad) ☐

Bác sỹ khám ký (Doctor):

ĐÁNH GIÁ TÌNH TRẠNG SỨC KHỎE VÀ KHẢ NĂNG LÀM VIỆC TRÊN BIỂN (Assessment of fitness for studying and service at sea):

Căn cứ vào tiền sử, kết quả khám lâm sàng và xét nghiệm, kết luận tình trạng sức khỏe của học sinh/thuyền viên như sau (On the basis of the examinee's personal declaration, my clinical examination and the diagnostic test results recorded above, I declare the examinee medically):

- ☒ **Đủ sức khỏe học tập/làm việc** (Fit for look-out duty) ☐ **Không đủ sức khỏe học tập/làm việc** (Not fit for look-out duty)
- Không hạn chế (Without restriction) ☐ Có hạn chế (With restriction) ☒
- Yêu cầu đeo kính (Visual aid required) Có (Yes) ☒ Không (No) ☐

Nêu rõ những hạn chế (ví dụ: Vị trí đặc biệt, khu vực hoạt động của tàu) (Describe restriction (e.g., specific position, trade area of ship):

Ngày hết hạn của giấy, khám sức khỏe (ngày/tháng/năm)
(Medical certificate's date of expiration (day/month/year))

Ngày ...11.../...6.../ 20.26...

Ngày khám (ngày / tháng / năm)
(Date of examination (day/month/year)): 12.1.06 / 2025.

CHỮ KÝ CỦA BÁC SĨ KẾT LUẬN
(Sign, full name, seal of authorized physician)



THƯỢNG TÁ TRẦN NAM CHUNG

BỘ CÔNG AN (Ministry of Public Security) CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
BỆNH VIỆN 199 (199 HOSPITAL) THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Add: 216 Nguyen Cong Tru, An Hai Dong, Son Tra, Da Nang
Tel: 1900986868; Email: cskh@benhvien199.vn
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Independence – Freedom – Happiness

Số/No: 608779 /GKSK-BV199

GIẤY KHÁM SỨC KHỎE
MEDICAL EXAMINATION



Họ và tên (Name (last, first, middle)): PHAN QUANG TOÀN.
Giới (Sex): Nam (male) ☒ Nữ (female) ☐
Ngày tháng năm sinh (Date of birth (day/month/year)): 20.1.5 / 1972
Quốc tịch (Nationality): VIỆT NAM
Số hộ chiếu hoặc CMND (Passport No./Discharge Book No): 0407200477P
Địa chỉ thường trú (Permanent address): 91 P2. Tân Phong, thị trấn Sơn An
Học sinh ☐ ; Thuyền viên ☐ ; Chức danh trên tàu (Position on the ship):
Tên và địa chỉ của Trường hoặc của Chủ tàu/Doanh nghiệp (Name and Address of school or Shipowner):
Khu vực hoạt động của tàu (tuyến biển trong nước, quốc tế (Trade area (e.g., coastal, worldwide)): Đường biển phía Bắc T. KCN. Cảng biển Khu vực II.

Lý do khám sức khỏe (purpose of health's examination):

Khám khi tuyển dụng (Pre-sea) ☐ ; Khám định kỳ (Periodic) ☐ ; Khám khác (Other) ☐

TIỀN SỬ BỆNH CỦA ĐỐI TƯỢNG KHÁM SỨC KHỎE
MEDICAL HISTORY

Medical History Tiền sử bệnh	Yes	No	Medical History Tiền sử bệnh	Yes	No
01. Bệnh mắt (Eye disease)	☐	☒	10. Bệnh truyền nhiễm (Contagious diseases)	☐	☒
02. Bệnh tai, mũi, họng (Ear/ nose/ throat diseases)	☐	☒	11. Các rối loạn sinh dục (Genital disorders)	☐	☒
03. Bệnh tim mạch (Cardio-vascular diseases)	☐	☒	12. Điều trị ngoại khoa (Surgical treatments)	☐	☒
04. Bệnh cơ quan hô hấp (Respiratory diseases)	☐	☒	13. Mất ngủ (Sleep problem)	☐	☒
05. Bệnh máu (Blood disorder)	☐	☒	14. Nghiện rượu, ma túy? (Drug or alcohol abuse)	☐	☒
06. Bệnh hệ nội tiết (Disease of Endocrine system)	☐	☒	15. Chóng mặt/ngất (Dizziness/ fainting)	☐	☒
07. Bệnh tiểu đường (Diabetes)	☐	☒	16. Mất ý thức (Loss of consciousness)	☐	☒
08. Bệnh thận – tiết niệu (Urological diseases)	☐	☒	17. Rối loạn tâm thần (Neuro-Psychological Disorder)	☐	☒
09. Bệnh ngoài da (Skin problem)	☐	☒	18. Rối loạn vận động (Disorder of mobility)	☐	☒

Nếu trả lời "có" bất kỳ một câu hỏi nào ở trên, đề nghị mô tả chi tiết (If any of the above questions were answered "yes", please give details):

Câu hỏi bổ sung (Additional questions):

19. Bạn có cảm thấy thật sự khỏe mạnh và đủ khả năng để tham gia vào các nhiệm vụ được giao? (Do you feel healthy and fit to perform the duties of your designated position/ occupation?) ☐ ☐

20. Bạn có bị dị ứng với bất kỳ loại thuốc nào không? (Are you allergic to any medications?) ☐ ☐

Nếu có, xin hãy ghi danh mục các loại thuốc đó, cả về lý do dùng thuốc và liều lượng (If yes, please list the medications taken and the purpose(s) and dosae(s):

Chứng nhận chủng vaccin (Vaccination status recorded): ☐ Yes ☐ No
Tôi xin cam đoan rằng những điều đã khai trên đây hoàn toàn đúng với sự thật theo sự hiểu biết của tôi.
(I hereby certify that the personal declaration above is a true statement to the best of my knowledge.)

Chữ ký của người khai (Signature of examinee):.....

PHẦN KHÁM

Thể lực	- Chiều cao (Height):.....162.....(cm);	- Cân nặng (Weight):.....57..... (kg);
	- Vòng ngực trung bình (mean chest circle): 102 cm	- Chỉ số BMI (BMI index): 25,52;
	- Lực bóp tay thuận (pressed force of favourable hand): ..41...(kg)	
	- Lực kéo thân (pulled force of body): ..135.. kg	
	- Lực bóp tay không thuận (pressed force of unfavourable hand):40... (kg);	
Bác sỹ khám ký (Doctor):.....BSCKI. Nguyễn Xuân Bình		
Mạch, huyết áp (Pulse & Blood pressure)	- Tần số mạch (Pulse rate):52.....(per minute);	- Nhịp tim (Rhythm): 52.....
	- Huyết áp tâm thu (Systolic): ..110...(mmHg)	
	- Huyết áp tâm trương (Diastolic): ..70...(mm Hg);	
	Bác sỹ khám ký (Doctor):.....BSCKI. Nguyễn Xuân Bình	

Khám lâm sàng (Clinical Examination)	Kết quả (Results)	Bác sỹ Khám ký (Doctor)
Hệ tim mạch (Cardio-vascular system)	B1 Khỏe	
Hệ hô hấp (Respiratory system)	B2 Khỏe	
Hệ tiết niệu-sinh dục (Urinogenital system)	B3 Khỏe	BSCKI. Nguyễn Xuân Bình
Hệ tiêu hóa (Digestive system)	B4 Khỏe	
Gan-mật (Bile-Liver)	B5 Khỏe	
Hệ nội tiết , dinh dưỡng và chuyển hoá (Endocrine, nutritional and metabolic system)	B6 Khỏe	BSCKI. Nguyễn Xuân Bình
Máu và cơ quan tạo máu (Blood and bloodforming organs)	B7 Khỏe	
Da và tổ chức dưới da (skin and subcutaneous tissue)	B8 Khỏe	BSCKI. Nguyễn Thị Bích Lê
Hệ cơ, xương, khớp (Musculoskeletal system and systemic connective tissues)	B9 Khỏe	BSCKI. Nguyễn Thị Bích Lê
Hệ thần kinh (Neurologic system)	B10 Khỏe	BSCKI. Nguyễn Thị Bích Lê
Rối loạn hành vi và tâm thần (Mental and behavioural disorders)	B11 Khỏe	BSCKI. Nguyễn Thị Bích Lê
Các bệnh ngoại khoa (Surgical diseases)	B12 Khỏe	BSCKI. Nguyễn Thị Bích Lê
Tai, mũi, họng (Ear, nose, throat)	B13 Khỏe	BSCKI. Nguyễn Thị Bích Lê
Miệng/Răng (Mouth / teeth)	B14 Khỏe	BSCKI. Nguyễn Thị Bích Lê
Mắt (Eyes)	B15 Khỏe	BSCKI. Nguyễn Thị Bích Lê
Bệnh khác (Other diseases)	B16 Khỏe	BSCKI. Nguyễn Thị Bích Lê

Thị giác (Sight): Thị lực (Visual acuity): Thị trường (Visual fields):
Thị giác màu (Colour vision): Không thử (Not tested) ☐ Bình thường (Normal) ☐

	Không kính (Unaided)			Có kính (Aided)				Bình thường (Normal)	Hạn chế (Defective)
	Mắt phải (Right eye)	Mắt trái (Left eye)	Hai mắt (Binocular)	Mắt phải (Right eye)	Mắt trái (Left eye)	Hai mắt (Binocular)			
Xa (Distant) (5m)	6/10	10/10	10/10	-0,75D = 10/10		10/10	Mắt phải (Right eye)		
Gần (Near)	J12	J40		+0,25D = J1	+1,5D = J1	J1	Mắt trái (Left eye)		
Mù màu (Doubtful) ☐ Hạn chế (Defective) ☐									

(Colour vision): Không thử (Not tested) ☐ Bình thường (Normal) ☒
Mù màu (Doubtful) ☐ Hạn chế (Defective) ☐

Bác sỹ khám ký (Doctor):.....BSCKI. Nguyễn Thị Thu Huyền

Thính giác (Hearing):	Thử âm đơn giản và đo sức nghe (đơn vị đo là dB)						Thử bằng nói thường và nói thầm		
	Puretone and audiometry (threshold values in dB)						Speech and whisper test (meters)		
	500 Hz	1,000 Hz	2,000 Hz	3,000 Hz	4,000 Hz	6,000 Hz	Nói thường (Normal)	Nói thầm (Whisper)	
Tai phải (R. Ear)	20	30	40	50	70	55	Tai phải (R. Ear)	5	0,5
Tai trái (L. Ear)	20	35	30	55	50	40	Tai trái (L. Ear)	5	0,5

Bác sỹ khám ký (Doctor):.....BSCKI. Lê Văn Diệp

- XN Máu:	Blood test	Kết quả (Result)	Blood test:	Kết quả (Result)
Nhóm máu (Blood Group):	Số lượng hồng cầu/ Erythrocyte	5,06 x 10 ⁶ /uL	Leucocyte (Số lượng bạch cầu)	6,0 x 10 ³ /uL...
	Hemoglobin (G/l) Tiểu cầu /Thrombocyte/ (G/l)	Hb: 15,1 g/dL PLT: 211 x 10 ³ /uL	Leucocyte formula (công thức BC)	2N: 32,9; 2L: 54,1 6M: 9,4; 7E0: 30; 7B0
			Howell's time (thời gian Howell)	TS: 03; TC: 07

- Glycemia: 4,7 mmol/l
- Blood lipid:
 - Cholesterol: 5,9 mmol/l
 - Triglycerid: 1,2 mmol/l
 - HDL: 1,9 mmol/l
 - LDL: 3,45 mmol/l
 - RPR: Âm tính
 - TPHA: Âm tính
 - HbsAg: Âm tính
 - HbeAg: Âm tính
 - HCVAb: Âm tính
 - HAVAb: Âm tính
 - HIV: Âm tính
 - Other: GOT: 23,4 u/L; GPT: 23,1 u/L; GGT: 49,7 u/L
- Nồng độ alcohol máu (alcohol test): 0,00 mmol/l
- Nước tiểu (Urinalysis):
 - Narcotic: Âm tính
 - Amphetamine: Âm tính
 - Đường (Glucose): Âm tính
 - Protein: Âm tính
 - Other: Cocain/THC Âm tính

Bác sỹ Xét nghiệm ký (Doctor):.....Ths. Phạm Thị Ánh Nguyệt